

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 135/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm
1996 và Luật số 02/2002/QH11 ngày 16
tháng 12 năm 2002 sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân
dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng
6 năm 1994;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư
pháp,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều
chỉnh

Nghị định này quy định về kiểm tra và

xử lý văn bản quy phạm pháp luật (sau
đây gọi tắt là văn bản) do các Bộ trưởng,
Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng
nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ban
hành, văn bản liên tịch giữa các Bộ, cơ
quan ngang Bộ và văn bản liên tịch giữa
các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án
nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân
dân tối cao, cơ quan trung ương của các
tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 2. Mục đích kiểm tra văn bản

Việc kiểm tra văn bản được tiến hành
nhằm phát hiện những nội dung trái
pháp luật của văn bản để kịp thời đình
chỉ việc thi hành, sửa đổi, hủy bỏ hoặc
bãi bỏ văn bản, bảo đảm tính hợp hiến,
hợp pháp và tính thống nhất của hệ
thống pháp luật, đồng thời kiến nghị cơ
quan, người có thẩm quyền xác định
trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm
quyền đã ban hành văn bản trái pháp
luật.

Điều 3. Nội dung kiểm tra văn bản

Nội dung kiểm tra văn bản là việc xem
xét, đánh giá và kết luận về tính hợp
pháp của văn bản. Văn bản hợp pháp là
văn bản bảo đảm đủ các điều kiện sau
đây:

1. Được ban hành đúng căn cứ pháp lý.

Văn bản được ban hành đúng căn cứ
pháp lý là văn bản:

a) Có căn cứ pháp lý cho việc ban hành;

b) Những căn cứ pháp lý đó đang có hiệu lực pháp luật vào thời điểm ban hành;

c) Cơ quan, Thủ trưởng đơn vị trình dự thảo văn bản có thẩm quyền trình theo quy định của pháp luật;

d) Những đề nghị để ban hành văn bản là hợp pháp;

2. Được ban hành đúng thẩm quyền.

Thẩm quyền ban hành văn bản bao gồm thẩm quyền về hình thức và thẩm quyền về nội dung.

a) Thẩm quyền về hình thức áp dụng trong Nghị định này là chỉ những cơ quan, người có thẩm quyền mới được ban hành những văn bản theo quy định tại Điều 16, các khoản 1, 2, 4 Điều 18 và Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 02/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

b) Thẩm quyền về nội dung áp dụng trong Nghị định này là việc cơ quan, người có thẩm quyền chỉ được ban hành các văn bản phù hợp với thẩm quyền của mình được pháp luật cho phép hoặc đã được phân công, phân cấp;

3. Nội dung của văn bản phù hợp với quy định của pháp luật.

Các văn bản được ban hành theo thẩm quyền phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành về lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ khác, cơ quan thuộc Chính phủ phải phù hợp với văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực đó và với văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được Thủ tướng Chính phủ phân công ký, ban hành (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký, ban hành) văn bản của cơ quan thuộc Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân còn phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Cụ thể như sau:

a) Phù hợp với nội dung, mục đích của pháp luật;

b) Phù hợp với những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam;

c) Phù hợp với các điều ước quốc tế mà

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

4. Văn bản được ban hành đúng thể thức và kỹ thuật trình bày.

Thể thức và kỹ thuật trình bày của văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bao gồm: tiêu đề (tiêu ngữ, quốc hiệu); tên cơ quan ban hành; số và ký hiệu (ghi năm ban hành ở giữa số và ký hiệu); địa danh, ngày, tháng, năm ban hành; tên loại văn bản, trích yếu; nội dung; viết đúng chính tả, ngữ pháp tiếng Việt và văn phong pháp luật; nơi nhận; chữ ký; đóng dấu (kể cả các dấu chỉ mức độ mật, dấu chỉ mức độ khẩn, dấu chỉ "tài liệu hợp", "hợp xong phải thu hồi") và cách trình bày.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định cụ thể về thể thức và kỹ thuật trình bày của văn bản;

5. Tuân thủ đầy đủ các quy định về thủ tục xây dựng, ban hành và đăng Công báo, đưa tin hoặc công bố văn bản.

Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản phải tuân thủ đầy đủ các thủ tục xây dựng, ban hành và đăng Công báo, đưa tin hoặc công bố văn bản theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm tra văn bản

1. Công tác kiểm tra văn bản phải do các cán bộ, công chức của cơ quan nhà

nước có thẩm quyền tiến hành thường xuyên, kịp thời, theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra văn bản do mình ban hành trước khi cơ quan chức năng kiểm tra.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo trong quá trình thực hiện, có quyền phản ánh với các cơ quan thông tin đại chúng và đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản đó.

4. Nghiêm cấm lợi dụng việc kiểm tra vì mục đích vụ lợi cá nhân, gây khó khăn cho hoạt động bình thường của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản có văn bản được kiểm tra.

Điều 5. Nguyên tắc xử lý văn bản trái pháp luật

1. Văn bản có dấu hiệu trái pháp luật phải được cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản thông báo ngay cho cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản để tự kiểm tra và xử lý.

2. Việc xử lý văn bản trái pháp luật phải do các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành một cách khách quan,

toàn diện, kịp thời và triệt để theo đúng quy định của pháp luật.

3. Các văn bản trái pháp luật phải bị đình chỉ thi hành ngay và phải bị bãi bỏ hoặc hủy bỏ kịp thời.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền xử lý văn bản phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận và quyết định xử lý của mình; nếu quyết định xử lý trái pháp luật thì phải khắc phục hậu quả pháp lý do quyết định đó gây ra.

5. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức và cá nhân can thiệp vào quá trình xử lý văn bản trái pháp luật.

Điều 6. Phương thức kiểm tra văn bản

Việc kiểm tra văn bản được tiến hành bằng các phương thức sau đây:

1. Tự kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản;

2. Kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo nhiệm vụ được phân công, bao gồm:

a) Kiểm tra văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản gửi đến;

b) Tổ chức đoàn kiểm tra theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực;

3. Kiểm tra khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá

nhân phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

Điều 7. Cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra

1. Cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra là những văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra văn bản theo quy định tại Chương VIII “Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật và nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật” của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản phải thường xuyên và kịp thời rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra văn bản để làm cơ sở pháp lý phục vụ cho công tác kiểm tra văn bản.

Điều 8. Các biện pháp xử lý đối với cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản trái pháp luật

Căn cứ vào nội dung trái pháp luật và mức độ thiệt hại trên thực tế do văn bản trái pháp luật gây ra, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị:

1. Cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật phải kịp thời áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do việc ban hành và thực hiện văn bản trái pháp luật gây ra;

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xác định hình thức, mức độ xử lý đối với cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản đã ban hành văn bản trái pháp luật.

Tùy theo tính chất và mức độ của văn bản trái pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật, kể cả các văn bản trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này, phải chịu trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm dân sự hoặc trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật

1. Quyết định của các cơ quan, người có thẩm quyền xử lý văn bản quy định tại các Điều 14, 15 và Điều 16 Nghị định này về việc bãi bỏ, hủy bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản trái pháp luật phải được đăng Công báo hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 17 Nghị định này phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

Chương II

CƠ QUAN, NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 10. Trách nhiệm tự kiểm tra văn bản

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp phải tự kiểm tra văn bản do mình ban hành; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải tự kiểm tra những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong văn bản liên tịch nhằm phát hiện quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tế để kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ văn bản đó.

2. Người đứng đầu tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ là đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện việc tự kiểm tra văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành hoặc văn bản liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cùng các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, người đứng đầu tổ chức khác ký, ban hành.

Trưởng Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng

Phòng Tư pháp (ở những địa phương có Phòng Tư pháp), Trưởng Ban Tư pháp cấp xã là đầu mối giúp Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Cục Kiểm tra văn bản) thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Người đứng đầu tổ chức pháp chế cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với tổ chức pháp chế thuộc Bộ mà Bộ trưởng Bộ đó được Thủ tướng Chính phủ phân công ký, ban hành văn bản của cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan phải kịp thời cung cấp thông tin, tư liệu, tài liệu cần thiết và phối hợp với tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Ban Tư pháp cấp xã trong việc tự kiểm tra văn bản.

Điều 11. Phương thức tự kiểm tra văn bản

Việc tự kiểm tra văn bản được thực hiện như sau:

1. Thường xuyên tổ chức kiểm tra các văn bản do mình ban hành;

2. Kịp thời tổ chức rà soát, kiểm tra văn bản do mình ban hành khi:

a) Tình hình kinh tế - xã hội đã thay đổi hoặc khi cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản mới làm cho nội dung văn bản do mình đã ban hành không còn phù hợp;

b) Nhận được yêu cầu, kiến nghị, thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác và các phương tiện thông tin đại chúng về văn bản do mình ban hành có dấu hiệu trái pháp luật hoặc không còn phù hợp.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN

Mục 1. THẨM QUYỀN KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 12. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ trong việc kiểm tra văn bản

1. Thủ tướng Chính phủ kiểm tra văn bản do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, văn bản liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang

Bộ và văn bản liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ kiểm tra các văn bản có quy định liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khác, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra:

a) Văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đó và của cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Văn bản do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành quy định liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Văn bản liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

d) Văn bản liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối

cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

4. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra:

a) Văn bản do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

b) Văn bản liên tịch giữa Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

c) Văn bản liên tịch giữa Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;

d) Các văn bản khác khi được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Trường hợp có tranh chấp thẩm quyền kiểm tra thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Người đứng đầu tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc kiểm tra các

văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra các văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 13. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc kiểm tra văn bản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc kiểm tra văn bản được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Mục 2. THẨM QUYỀN XỬ LÝ VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT

Điều 14. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc xử lý văn bản trái pháp luật

1. Quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản

do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành trái với các quy định về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ khác hoặc trái với văn bản của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký, ban hành văn bản của cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản liên tịch trái pháp luật giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

4. Đình chỉ việc thi hành các quy định trái pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong văn bản liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, đồng thời yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải thỏa thuận với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân

dân tối cao, Người đứng đầu cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội đã ký văn bản liên tịch cùng sửa đổi hoặc bãi bỏ văn bản đó.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, nếu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ không thỏa thuận được với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Người đứng đầu cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội đã ký văn bản liên tịch hoặc Thủ tướng Chính phủ không nhất trí với kết quả xử lý thì Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

5. Quyết định đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và trái với văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, đồng thời đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ.

6. Ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ xử lý văn bản trái pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của

Thủ tướng Chính phủ khi xét thấy cần thiết.

7. Thực hiện những thẩm quyền khác trong việc xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong việc xử lý văn bản trái pháp luật:

1. Xử lý văn bản trái pháp luật do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ xử lý văn bản trái pháp luật do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành:

a) Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đình chỉ việc thi hành hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản trái pháp luật do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đình chỉ việc thi hành hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản trái pháp luật do các Bộ trưởng, Thủ trưởng

cơ quan ngang Bộ ban hành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ;

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này, nếu kiến nghị không được chấp nhận hoặc Bộ trưởng Bộ Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;

d) Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ quyết định, chỉ thị trái pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

3. Xử lý văn bản liên tịch trái pháp luật giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 và văn bản liên tịch trái pháp luật giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này.

4. Xử lý văn bản trái pháp luật khi

được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xử lý.

Điều 16. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong việc xử lý văn bản trái pháp luật

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong việc xử lý văn bản trái pháp luật:

a) Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khác đã ban hành văn bản trái với văn bản về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó; trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, nếu kiến nghị đó không được chấp nhận hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ không nhất trí với kết quả xử lý thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành trái với văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Đình chỉ việc thi hành và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

d) Thực hiện những thẩm quyền khác khi được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ giao trong việc xử lý văn bản trái pháp luật.

2. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trong việc xử lý văn bản trái pháp luật:

a) Thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này trong việc xử lý văn bản trái pháp luật do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Văn phòng Chính phủ và các văn bản trái pháp luật khác khi được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ giao;

b) Xử lý văn bản trái pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành:

Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, nếu kiến nghị đó không được chấp nhận hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính

phủ không nhất trí với kết quả xử lý thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý văn bản liên tịch trái pháp luật giữa Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và văn bản liên tịch trái pháp luật giữa Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

3. Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký, ban hành văn bản của cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền xử lý văn bản do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trái với văn bản của cơ quan thuộc Chính phủ do Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký, ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 17. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xử lý văn bản trái pháp luật

1. Đình chỉ việc thi hành và bãi bỏ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.

2. Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân

cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ.

Mục 3. THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT

Điều 18. Thời hạn gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra

Trong thời hạn chậm nhất là 03 (ba) ngày, kể từ ngày ký ban hành, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản phải gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định sau đây:

1. Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp và tổ chức pháp chế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo ngành, lĩnh vực.

Văn bản liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội do Bộ hoặc cơ quan phát hành gửi đến Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;

2. Văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, văn bản liên tịch giữa Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối

cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội do Bộ hoặc cơ quan phát hành gửi đến Vụ Pháp chế Văn phòng Chính phủ;

3. Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Tư pháp;

4. Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Phòng Tư pháp.

Điều 19. Thủ tục do Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật

1. Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản thông báo để cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý.

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra, xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản.

Việc xử lý nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không xử lý hoặc Cục

trưởng Cục Kiểm tra văn bản không nhất trí với kết quả xử lý, thì Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản báo cáo để Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành xử lý theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 20. Thủ tục do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tiến hành kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật theo thủ tục sau đây:

a) Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, người đứng đầu tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo để Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra, xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản.

Việc xử lý nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân;

c) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không xử lý trong thời

hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền kiểm tra văn bản không nhất trí với kết quả xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền kiểm tra văn bản tiến hành xử lý văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và các văn bản khác khi được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ giao theo thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký, ban hành văn bản của cơ quan thuộc Chính phủ xử lý văn bản trái pháp luật theo thủ tục sau đây:

a) Khi kiểm tra, phát hiện văn bản do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có dấu hiệu trái với văn bản của cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức pháp chế cơ quan thuộc Chính phủ báo cáo để Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thông báo đến cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày

nhận được thông báo, cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra, xử lý văn bản và thông báo kết quả xử lý cho Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã kiểm tra văn bản đó.

Việc xử lý nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân;

b) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản không xử lý trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này hoặc Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã kiểm tra văn bản không nhất trí với kết quả xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản thì Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đề nghị Bộ trưởng đã được Thủ tướng Chính phủ phân công ký, ban hành văn bản thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan thuộc Chính phủ tiến hành xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

Điều 21. Thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật trong trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ

1. Trong trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có kiến nghị Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý văn bản

trái pháp luật, thì hồ sơ kiến nghị phải được gửi đến Bộ Tư pháp, đồng thời gửi đến Văn phòng Chính phủ.

2. Đối với văn bản đã rõ ràng là trái pháp luật, không còn có ý kiến khác nhau về cách xử lý thì trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận kiến nghị, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý; trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xử lý, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có thể lấy ý kiến thẩm tra của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về tính hợp pháp của văn bản bị kiến nghị xử lý.

3. Đối với văn bản còn có nhiều ý kiến khác nhau về tính hợp pháp hoặc có đề nghị xem xét lại quyết định xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định này.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan có liên quan tiến hành xử lý văn bản theo thủ tục như sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra và kiến nghị xử lý văn bản báo cáo về văn bản đã được kiểm tra là trái pháp luật, cần phải xử lý;

b) Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo thẩm tra về tính hợp pháp của văn bản bị kiến nghị và đề xuất phương hướng xử lý;

c) Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản có văn bản do mình ban hành bị kiến nghị xử lý giải trình về những nội dung liên quan đến văn bản bị kiến nghị;

d) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan có liên quan trao đổi hoặc thảo luận; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ kết luận, đề xuất phương hướng xử lý văn bản và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả xử lý.

Thủ tục quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này có thể được tiến hành bằng cách tổ chức cuộc họp do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chủ trì hoặc bằng văn bản của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Thủ trưởng cơ quan có liên quan trong việc xử lý văn bản trái pháp luật;

đ) Trường hợp các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan có liên quan không thống nhất được phương hướng xử lý thì căn cứ hồ sơ kiến nghị, báo cáo thẩm tra của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về tính hợp pháp của văn bản bị kiến nghị xử lý và đề nghị của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan

ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan có liên quan, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xử lý hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ xử lý văn bản trái pháp luật.

Điều 22. Thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật

1. Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp thông báo để cơ quan đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản.

Việc xử lý nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

3. Trường hợp cơ quan đã ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không xử lý trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này hoặc Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì Giám đốc Sở Tư

pháp, Trưởng Phòng Tư pháp báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 23. Thủ tục kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước

Thủ tục kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước được áp dụng theo quy định tại Nghị định này và phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 24. Thủ tục kiểm tra và xử lý văn bản liên tịch trái pháp luật giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Thủ tục do Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành kiểm tra và xử lý văn bản liên tịch trái pháp luật giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ:

a) Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra, xử lý văn bản liên tịch có dấu hiệu trái pháp luật giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo thủ tục quy định tại Điều 19 Nghị định này;

b) Khi nhận được thông báo, kiến nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các cơ quan đã ký văn bản liên tịch phải phối hợp để tự kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tục do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tiến hành kiểm tra và xử lý văn bản liên tịch trái pháp luật giữa Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ:

Khi phát hiện văn bản liên tịch giữa Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có dấu hiệu trái pháp luật, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã ký văn bản liên tịch tự kiểm tra, xử lý.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, nếu Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ không xử lý hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ không nhất trí với kết quả xử lý thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ các quy định trái pháp luật đó.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, nếu kiến nghị đó không được chấp nhận hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ không nhất trí với kết quả xử lý thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Thủ tục kiểm tra và xử lý văn bản liên tịch trái pháp luật giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội

1. Thủ tục do Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành kiểm tra và xử lý văn bản liên

tịch trái pháp luật giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội:

a) Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra nội dung của các quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong văn bản liên tịch giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội theo thủ tục quy định tại Điều 19 Nghị định này;

b) Trường hợp phát hiện nội dung của các quy định thuộc lĩnh vực của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội trong văn bản liên tịch có dấu hiệu trái pháp luật thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thông báo để các cơ quan đó tự kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu các cơ quan nhận được thông báo không xử lý thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tục do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tiến hành kiểm tra và xử lý văn bản liên tịch trái pháp luật giữa Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội:

a) Khi phát hiện nội dung của các quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong văn bản liên tịch giữa Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội có dấu hiệu trái pháp luật, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã ký văn bản liên tịch tự kiểm tra, xử lý.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, nếu Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã ký văn bản liên tịch không xử lý hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ không nhất trí với kết quả xử lý thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ các quy định trái pháp luật đó.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, nếu kiến nghị đó không được chấp nhận hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ không nhất trí với kết quả xử lý thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp phát hiện nội dung của các quy định thuộc lĩnh vực của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội trong văn bản liên tịch có dấu hiệu trái pháp luật thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thông báo để các cơ quan đó tự kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu các cơ quan nhận được thông báo không xử lý thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 26. Thẩm quyền, thủ tục kiểm tra và xử lý văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật và văn bản do cơ quan không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành khi có yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân

1. Những văn bản trái pháp luật bị kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền, thủ tục quy định các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này, bao gồm:

a) Những văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ

quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành;

b) Những văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải tự kiểm tra, xử lý, hủy bỏ những văn bản nêu tại các điểm a và b khoản 1 Điều này khi có yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân.

2. Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân về các văn bản quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành, Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành xử lý các văn bản đó theo thủ tục quy định tại Điều 19 Nghị định này.

3. Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân về các văn bản quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này do Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các đơn vị trực thuộc Bộ Tư pháp ban hành, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tiến hành xử lý các văn bản đó theo thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

4. Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân về các văn bản quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này do Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành, Giám đốc Sở Tư pháp tiến hành xử lý các văn bản đó theo thủ tục quy định tại Điều 22 Nghị định này.

5. Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân về các văn bản quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này do Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy

ban nhân dân cấp huyện. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, Trưởng Phòng Tư pháp tiến hành xử lý các văn bản đó theo thủ tục quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thủ tục quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này đối với văn bản quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này do Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp ban hành.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN CỦA CƠ QUAN, NGƯỜI CÓ VĂN BẢN ĐƯỢC KIỂM TRA

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản có văn bản được kiểm tra

Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản có văn bản được kiểm tra (sau đây gọi tắt là cơ quan, người có văn bản được kiểm tra) có trách nhiệm như sau:

1. Thực hiện Điều 10 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Điều 18 Nghị định này; cung cấp thông tin, tài

liệu cần thiết cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản;

2. Giải trình về nội dung văn bản theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản;

3. Kịp thời tổ chức tự kiểm tra để phát hiện và xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 10 và điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

4. Thông báo về việc xử lý văn bản trái pháp luật cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản;

5. Tạo điều kiện cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản thực hiện nhiệm vụ kiểm tra văn bản;

6. Thực hiện các quyết định, yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

7. Thực hiện các quyết định, kiến nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ theo quy định tại các Điều 15 và 16; nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 28. Quyền của cơ quan, người có văn bản được kiểm tra

Cơ quan, người có văn bản được kiểm tra có quyền như sau:

1. Được thông báo về kế hoạch, nội dung kiểm tra, nội dung được yêu cầu;

2. Trình bày ý kiến liên quan đến nội dung văn bản được kiểm tra;

3. Từ chối trả lời, cung cấp thông tin không thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc những thông tin thuộc bí mật nhà nước không được phép cung cấp theo quy định của pháp luật;

4. Giải trình và đề nghị các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản xem xét lại thông báo về xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật do cơ quan, người có văn bản được kiểm tra ban hành (trừ những văn bản quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này) trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo;

5. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản vẫn quyết định xử lý theo quy định tại các Điều 15, 16 và 17 Nghị định này thì cơ quan, người có văn bản được kiểm tra có quyền đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý xem xét lại quyết định xử lý. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, nếu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý không trả lời hoặc cơ quan, người có văn bản được kiểm tra

không nhất trí với trả lời đề nghị thì cơ quan, người có văn bản được kiểm tra có quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ (nếu cơ quan, người đã xử lý là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu cơ quan, người đã xử lý là Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện).

Khi thực hiện những quyền quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này, cơ quan, người có văn bản được kiểm tra, xử lý phải chứng minh được văn bản do mình ban hành đúng pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước pháp luật về tính trung thực, đúng đắn trong báo cáo, đề nghị của mình.

Chương V

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT; KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO TRONG CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN

Điều 29. Khen thưởng trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản

1. Cơ quan, cán bộ, công chức và cộng tác viên có thành tích, hoàn thành nhiệm vụ được giao trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, người có văn bản được kiểm tra hoàn thành tốt nhiệm vụ, quyền và trách nhiệm được giao trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật và đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý, nếu có thành tích sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Những hành vi vi phạm pháp luật trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản

1. Những hành vi vi phạm của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản:

a) Không tổ chức kiểm tra, xử lý các văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra, xử lý;

b) Không kiểm tra, xử lý văn bản khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc đề nghị, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan thông tin đại chúng;

c) Không xử lý hoặc không báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;

d) Ban hành quyết định xử lý trái pháp luật, đưa ra yêu cầu, kiến nghị trái pháp luật đối với cơ quan, người có văn bản được kiểm tra;

đ) Kiểm tra, xử lý văn bản không thuộc thẩm quyền kiểm tra, xử lý;

e) Không chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản các văn bản không thuộc thẩm quyền kiểm tra, xử lý của mình;

g) Những hành vi vi phạm pháp luật khác trong quá trình thực hiện các quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

Tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về kiểm tra văn bản, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Những hành vi vi phạm của cơ quan, người có văn bản được kiểm tra:

a) Không thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này;

b) Không tổ chức tự kiểm tra để phát hiện, xử lý văn bản trái pháp luật do mình ban hành;

c) Không tổ chức tự kiểm tra, xử lý khi có yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cơ quan thông tin đại chúng và cá nhân;

d) Có hành vi cản trở, gây khó khăn cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra trong quá trình kiểm tra văn bản;

đ) Báo cáo sai sự thật khi thực hiện các quyền quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 28 Nghị định này;

e) Không thực hiện những quyết định, yêu cầu, kiến nghị xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật do mình ban hành;

g) Những hành vi vi phạm pháp luật khác trong quá trình thực hiện các quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

Tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về kiểm tra văn bản, cơ quan, người có văn bản được kiểm tra phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản và của cơ quan, người có văn bản được kiểm tra trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cá nhân có quyền tố cáo đối với hành vi hành chính của cơ quan, người

có thẩm quyền kiểm tra văn bản và của cơ quan, người có văn bản được kiểm tra trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

3. Thẩm quyền, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản được tiến hành theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý nhà nước về công tác kiểm tra văn bản

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước thống nhất về công tác kiểm tra văn bản trong phạm vi toàn quốc, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản về kiểm tra văn bản;

b) Xây dựng và chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ

quan có liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

c) Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra văn bản của các Bộ, ngành, địa phương;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra, kiểm tra công tác kiểm tra văn bản đối với tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp; tổ chức nghiên cứu khoa học về kiểm tra văn bản;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra văn bản cho đội ngũ cán bộ, công chức kiểm tra văn bản; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản;

e) Tổ chức mạng lưới thông tin, xây dựng và quản lý hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc kiểm tra văn bản;

g) Sơ kết, tổng kết, tổ chức hội thi theo ngành, lĩnh vực, địa phương và toàn quốc về công tác kiểm tra văn bản; định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác kiểm tra văn bản;

h) Khen thưởng, kỷ luật và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật các cán bộ, công chức và cộng tác viên thuộc quyền quản lý của Bộ trong công tác kiểm tra văn bản; khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân đã phát hiện và đề nghị

Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra, xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;

i) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm tra văn bản;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về kiểm tra văn bản theo thẩm quyền.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý nhà nước về công tác kiểm tra văn bản tại Bộ, ngành mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản về kiểm tra văn bản áp dụng trong Bộ, ngành mình;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra văn bản có quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

d) Chỉ đạo tổ chức pháp chế trao đổi nghiệp vụ kiểm tra văn bản với Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ

quan thuộc Chính phủ; tổ chức nghiên cứu khoa học về kiểm tra văn bản;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra văn bản cho đội ngũ cán bộ, công chức kiểm tra văn bản; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành mình;

e) Tổ chức mạng lưới thông tin, xây dựng và quản lý hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc kiểm tra văn bản trong Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

g) Sơ kết, tổng kết, tổ chức hội thi theo ngành, lĩnh vực về công tác kiểm tra văn bản; định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tư pháp về công tác kiểm tra văn bản;

h) Khen thưởng, kỷ luật và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật các cán bộ, công chức và cộng tác viên thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành mình trong công tác kiểm tra văn bản; khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân đã phát hiện và đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ kiểm tra, xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;

i) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về kiểm tra văn bản theo thẩm quyền.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân

dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về công tác kiểm tra văn bản

1. Trong quản lý nhà nước về kiểm tra văn bản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản ở địa phương;

b) Đôn đốc, chỉ đạo công tác kiểm tra văn bản ở địa phương;

c) Sơ kết, tổng kết, tổ chức hội thi về công tác kiểm tra văn bản của địa phương; định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp (đối với cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cấp huyện) về công tác kiểm tra văn bản;

d) Phối hợp và tạo điều kiện để các cơ quan kiểm tra văn bản kiểm tra theo thẩm quyền;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra văn bản; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản tại địa phương; tổ chức nghiên cứu khoa học về kiểm tra văn bản;

e) Tổ chức mạng lưới thông tin, xây dựng và quản lý hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc kiểm tra văn bản;

g) Khen thưởng, kỷ luật và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật các cán bộ, công chức và cộng tác viên trong công tác kiểm tra văn bản ở địa phương

mình; khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân đã phát hiện và đề nghị Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về kiểm tra văn bản theo thẩm quyền.

2. Các Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm tra văn bản được quy định tại Điều này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Các điều kiện bảo đảm cho công tác kiểm tra văn bản

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra văn bản do ngân sách nhà nước cấp, được dự toán chung trong kinh phí hoạt động thường xuyên của các cơ quan kiểm tra văn bản để chi cho những nội dung sau: tổ chức phối hợp hoạt động kiểm tra; tổ chức đội ngũ cộng tác viên; tổ chức thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra; hỗ trợ cho việc nghiên cứu, xem xét kiểm tra văn bản và các hoạt động khác liên quan đến công tác kiểm tra văn bản theo quy định của pháp luật.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp thống nhất với

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kinh phí quy định tại Điều này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có trách nhiệm bố trí tổ chức, biên chế chuyên trách và kinh phí để bảo đảm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ kiểm tra văn bản.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

1. Văn phòng Chính phủ giúp Chính phủ kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp định kỳ sáu tháng, hàng năm tổng hợp và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình kiểm tra, xử lý văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan

chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 137/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 về việc thành lập thị trấn thuộc các huyện Nam Trực, Xuân Trường, Mỹ Lộc và Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập thị trấn thuộc các huyện Nam Trực, Xuân Trường, Mỹ Lộc và Giao Thủy, tỉnh Nam Định như sau: